

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024 (tháng 12/2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN
- Địa điểm trụ sở chính: Trường Tiểu học Tân An – tạo lạc tại đường ĐX 127, Khu 3, phường Tân An – thành phố Thủ Dầu Một – tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3820940; Website: <https://thtanan.tptdm.edu.vn>.
- Quá trình thành lập và phát triển: Trường được thành lập theo quyết định số 100/1998/QĐ-UB vào ngày 09 tháng 9 năm 1998 đến tháng 4/2017 trường chuyển đổi loại hình trường mẫu giáo sang trường mầm non theo quyết định số 359/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ra quyết định;

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Bình Dương
Huyện/quận /thị xã / thành phố	Thủ Dầu Một
Xã /phường /thị trấn	Tân An
Đạt CQG	Mức độ 1
Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập)	28/12/2004
Công lập	x

Họ và tên hiệu trưởng	Trương Thu Thùy
Điện thoại	0915 618816
Fax	0274.3820940
Website	http:// thtanan.tptdm.edu.vn
Số điểm trường	1
Loại hình	1

Tư thực	Không
Trường chuyên biệt	Không
Trường liên kết với nước ngoài	Không

Thuộc vùng khó khăn	Không
Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	Không

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 231/QĐ- UBND ngày 31/01/2024 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Tân An nhiệm kỳ 2024-2028;

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
					Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn (Đại học sư phạm)	
1	Hiệu trưởng	01	01	0	0	0	01	
2	Phó hiệu trưởng	02	02	0	0	0	02	
3	Giáo viên	40	31	0	0	0	40	
4	Nhân viên	11	06	0	0	0	6	
5	Số CBQL,GV hoàn thành chương trình BDTX	43	33	0	0	0	43	
Cộng (1+2+3+4)		54	40	0	0	0	49	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có diện tích đất rộng 9342,4 m² Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng phục vụ học tập, khối phòng tổ chức ăn cho học sinh đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1. Các lớp có đồ dùng, thiết bị dạy học đạt trên 90% đồ dùng theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh.

TT	Số liệu	Số lượng	Ghi chú
I	Khối phòng học tập	28	
1	Phòng kiên cố	28	
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
II	Khối phòng hành chính quản trị	5	
1	Phòng kiên cố	5	
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
III	Khối phòng tổ chức ăn	1	
1	Nhà bếp	1	
IV	Các công trình, khối phòng chức năng khác (nếu có)	8	
1	Phòng giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc)	1	
2	Phòng đa năng	1	
3	Phòng vi tính	2	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng thiết bị	1	
6	Phòng anh văn	1	
7	Phòng lưu trữ	1	
Cộng		42	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

+ Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo quyết định số 1080/QĐ-SGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Sở giáo dục Đào tạo tỉnh Bình Dương Quyết định về việc công nhận trường Tiểu học Tân An đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

+ Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 theo quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công nhận Trường Tiểu học Tân An, thành phố Thủ Dầu Một đạt chuẩn quốc gia mức độ 1;

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	954	201	196	183	186	188
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	954	201	196	183	186	188
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	954	201	196	183	186	188
1	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	<i>Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%

II	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành	936	190	193	180	185	188
	Tỷ lệ	98.1%	94.52%	98.46%	98.36%	99.46%	100%
2	Chưa hoàn thành	18	11	3	3	1	0
	Tỷ lệ	1.9%	5.48%	1.54%	1.64%	0.54%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	936	190	193	180	185	188
	Tỷ lệ	98.1%	94.52%	98.46%	98.36%	99.46%	100%
2	Ở lại lớp	18	11	3	3	1	0
	Tỷ lệ	1.9%	5.48%	1.54%	1.64%	0.54%	0%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ST T	Nội dung	Số tiền (đơn vị: VNĐ)
A	Phân thu	
1	Nguồn ngân sách cấp	11.790.405.530
Tổng cộng		11.790.405.530
B	Phân chi	
1	Lương theo ngạch, bậc	4.378.048.489
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	283.084.320
3	Phụ cấp chức vụ	83.862.004
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.301.382.648
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.968.000
6	Chi khác	728.185.980
7	Bảo hiểm xã hội	70.531.320
8	Bảo hiểm y tế	1.002.997.583
9	Kinh phí công đoàn	171.942.441
10	Bảo hiểm thất nghiệp	113.980.336
11	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	57.314.145
12	Tiền điện	432.210.000
13	Tiền nước	144.017.360
14	Tiền vệ sinh, môi trường	5.427.540
15	Văn phòng phẩm	3.960.000
16	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.320.400
17	Khoán văn phòng phẩm	4.131.720
18	Vật tư văn phòng khác	11.340.000
19	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	129.045.468

	Internet, thuê đường truyền mạng thường xuyên	
20	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.672.000
21	Phụ cấp công tác phí	3.390.000
22	Khoản công tác phí	1.320.000
23	Thuê phương tiện vận chuyển	16.000.000
24	Thuê lao động trong nước	28.410.000
25	Thuê đào tạo lại cán bộ	217.518.632
26	Chi phí thuê mướn khác	54.150.000
27	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.160.000
28	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.283.003
29	Đường điện, cấp thoát nước	4.105.255
30	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	59.737.433
31	Tài sản và thiết bị khác	118.099.000
32	Chi mua hàng hóa, vật tư	49.280.000
33	Chi khác	14.435.100
34	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	340.964.984
35	Chi phí khác	19.500.000
36	Chi các khoản phí và lệ phí	1.080.000
37	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	31.336.439
38	Thưởng thường xuyên	22.704.499
39	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	255.000.000
40	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	361.093.905
41	Chi khác	9.450.000
42	Thuê đào tạo lại cán bộ	267.512.804
43	Đường điện, cấp thoát nước	3.250.000
44	Tài sản và thiết bị khác	49.572.000
45	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	148.694.800
46	Chi khác	3.060.000
47	Chi các khoản khác	8.000.000
48	Chi phí thuê mướn khác	110.000.000
49	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	49.572.000
Tổng cộng		11.264.387.208

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDTH và phát triển Chương trình.

Thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” gắn với việc thực hiện *Chủ đề năm học “Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương”*.

Trường thực hiện chuyên đề điểm cấp Thành phố:

+ Mô hình “ Ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà trường và hoạt động dạy học, giáo dục tại trường Tiểu học Tân An”.

Lồng ghép ứng dụng Steam/Stem với nội dung, hình thức phù hợp vào Chương trình GDTH.

Tham gia các phong trào hội thi do ngành, đại phương phát động.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Tân An./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thu Thùy